

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

NGHIÊN CỨU CƠ SỞ KHOA HỌC TÍCH TỤ, TẬP
TRUNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN SẢN
XUẤT NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG TẠI HUYỆN MIỀN NÚI
MỘC CHÂU VÀ MAI SƠN, TỈNH SƠN LA

Chuyên ngành: Quản lý đất đai

Mã số: 9850103.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

Hà Nội - 2025

Công trình được hoàn thành tại:

Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS Trần Văn Tuấn

PGS. TS Nguyễn Thị Hà Thành

Phản biện: PGS. TS Lê Văn Thơ

Phản biện: PGS. TS Trần Trọng Phương

Phản biện: PGS. TS Trần Xuân Biên

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án tại:

Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - ĐHQGHN

vào hồi giờ ngày tháng năm 2025

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam;
- Trung tâm Thư viện và Tri thức số, Đại học Quốc gia Hà Nội.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC
ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Thi Ha Thanh Nguyen, Thi Quynh Nhu Thai, Van Tuan Tran, Thi Phin Pham, Quang Cuong Doan, Khac Hung Vu, **Huong Giang Doan** and Quang Thanh Bui (2020) “Land Consolidation at the Household Level in the Red River Delta, Vietnam”, Land 2020, 9, 196.
2. **Đoàn Hương Giang**, Trần Văn Tuấn (2021) “Thực trạng và giải pháp tích tụ, tập trung đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp bền vững tại huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La”, ISSN 2354-1091, Tạp chí Đại học Tây Bắc, số 22 – KHTN/2021.
3. **Đoàn Hương Giang** (2025), Ứng dụng GIS và phương pháp phân AHP lựa chọn vùng tích tụ, tập trung đất nông nghiệp trồng rau màu bền vững tại huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La, Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, ISSN 1859-2333, tập 61, số 2B (2025), trang 93-106.
4. **Đoàn Hương Giang** (2025), Đề xuất bản đồ vùng phù hợp trồng cà phê tập trung cho sản xuất nông, lâm nghiệp huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La. Tạp chí Khoa học Lâm nghiệp, ISSN 1859-0373, số 2/2025, trang 192-205.

PHẦN 1. MỞ ĐẦU

1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA LUẬN ÁN

Việt Nam đang trên đà công nghiệp hóa, đô thị hóa nhanh chóng, nhưng ngành nông nghiệp vẫn giữ vị trí quan trọng trong nền kinh tế. Trong đó, tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp (SXNN) và phát triển nông nghiệp được coi là nhiệm vụ quan trọng. Theo định hướng phát triển kinh tế-xã hội đến năm 2030, nông nghiệp vẫn là nguồn sinh kế chính cho 25-30% dân số Việt Nam, kinh doanh nông nghiệp chiếm 35-40% tổng việc làm xã hội. Trước bối cảnh hội nhập quốc tế, nông nghiệp được coi là lợi thế quốc gia, “phát triển nông nghiệp là then chốt, xây dựng nông thôn mới là căn bản, nông dân là trung tâm và giữ vai trò chủ thể”. Hai huyện miền núi Mộc Châu và Mai Sơn thuộc tỉnh Sơn La với xu thế thay đổi cơ cấu cây trồng, tham gia chuỗi liên kết và hợp tác sản xuất (LK&HTSX) cũng trở thành một trong những khu vực trồng cây ăn quả lớn của tỉnh. Những chuyển biến tích cực về sản xuất nông nghiệp (SXNN) đã giúp hai huyện này đạt được lợi nhuận lớn về kinh tế, cải thiện đời sống xã hội, từng bước xóa đói giảm nghèo. Hơn nữa, sản phẩm nông sản trong vùng trồng tập trung có được sự đồng đều về mặt chất lượng và đều đáp ứng tiêu chuẩn mà các nhà cung ứng đặt ra. Tuy nhiên, số lượng các hộ thực hiện tích tụ, tập trung (TTTT) đất nông nghiệp vẫn còn hạn chế, chưa phát huy tối đa hiệu quả đất đai. Từ những vấn đề cấp thiết đó, nghiên cứu sinh đã thực hiện đề tài “***Nghiên cứu xác lập cơ sở khoa học cho tích tụ, tập trung đất nông nghiệp phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp bền vững tại huyện miền núi Mộc Châu và Mai Sơn***” qua đánh giá thực trạng TTTT và theo dõi sâu một số mô hình đã TTTT đất nông nghiệp, từ đó đề xuất định hướng về hình thức TTTT đất nông nghiệp và không gian thích hợp TTTT đất nông nghiệp vùng trồng của một số cây chủ lực tại khu vực nghiên cứu.

2. MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

a. Mục tiêu

Xác lập cơ sở khoa học cho TTTT đất nông nghiệp quy mô hộ gia đình phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp bền vững tại khu vực nghiên cứu.

b. Nội dung nghiên cứu

- Nghiên cứu cơ sở lý luận về TTTT đất nông nghiệp phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp bền vững;

- Nghiên cứu, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến TTTT đất nông nghiệp tại huyện miền núi Mộc Châu và Mai Sơn;
- Đánh giá thực trạng thực hiện TTTT đất nông nghiệp cho phát triển sản xuất nông nghiệp bền vững tại huyện miền núi Mộc Châu và Mai Sơn, tỉnh Sơn La;
- Đánh giá hiệu quả đất nông nghiệp qua một số mô hình sử dụng đất (SDD) sau TTTT đất nông nghiệp tại khu vực nghiên cứu;
- Đề xuất định hướng không gian phù hợp cho tích tụ, tập trung nông nghiệp trồng một số cây nông nghiệp cụ thể tại khu vực nghiên cứu;
- Đề xuất giải pháp cho TTTT đất nông nghiệp phục vụ phát triển SXNN bền vững tại huyện miền núi Mộc Châu và Mai Sơn, tỉnh Sơn La.

3. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

a. Đối tượng nghiên cứu

Luận án thực hiện nghiên cứu trên 3 đối tượng chính như sau:

- Các phương thức TTTT đất nông nghiệp phục vụ sản xuất nông nghiệp bền vững ở quy mô hộ gia đình;
- Các mô hình SDD trên đất sản xuất nông nghiệp đã được TTTT;
- Các chính sách có liên quan đến TTTT đất nông nghiệp và sản xuất nông nghiệp bền vững.

b. Phạm vi không gian nghiên cứu

Các xã được chọn nghiên cứu điểm ở huyện Mộc Châu gồm: thị trấn Nông trường Mộc Châu, thị trấn Mộc Châu và xã Đông Sang; tại huyện Mai Sơn gồm các xã: Chiềng Mung, Chiềng Mai và Chiềng Ban.

c. Phạm vi thời gian nghiên cứu

Đề tài sử dụng các số liệu thống kê thứ cấp về kinh tế-xã hội, đất đai, hoạt động sản xuất nông nghiệp,... của tỉnh Sơn La nói chung, huyện Mộc Châu và huyện Mai Sơn nói riêng từ 2016 đến năm 2022, kết hợp với số liệu điều tra thực địa, khảo sát và phỏng vấn năm 2020-2022.

d. Phạm vi khoa học

Luận án tập trung vào các nội dung nghiên cứu chính như sau:

- Luận án nghiên cứu lý luận về TTTT đất nông nghiệp, trong đó nghiên cứu cụ thể vấn đề liên quan đến TTTT đất sản xuất nông nghiệp ở quy mô hộ gia đình (quy mô nông hộ).
- Các yếu tố tác động và mức độ ảnh hưởng đến tích tụ, tập trung đất sản xuất nông nghiệp ở quy mô hộ gia đình.

- Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của mô hình trồng cây rau màu, cà phê và cây xoài sau TTTT đất sản xuất nông nghiệp ở quy mô hộ gia đình.

- Đề xuất định hướng không gian phù hợp TTTT đất nông nghiệp trồng cây rau màu, cà phê và cây xoài tại các xã nghiên cứu điểm.

4. Ý NGHĨA CỦA ĐỀ TÀI

a) Ý nghĩa khoa học

Kết quả đề tài góp phần xác lập cơ sở khoa học và hoàn thiện phương pháp đánh giá, định hướng TTTT đất nông nghiệp, phục vụ phát triển nông nghiệp bền vững.

b) Ý nghĩa thực tiễn

Kết quả nghiên cứu của đề tài có thể sử dụng làm cơ sở, tài liệu tham khảo cho các nhà quản lý và cư dân địa phương trong định hướng quy hoạch, quản lý, thực hiện TTTT đất nông nghiệp một cách phù hợp, hiệu quả, hướng tới sản xuất nông nghiệp bền vững tại khu vực nghiên cứu.

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1.1. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu và kinh nghiệm tích tụ, tập trung đất nông nghiệp trên thế giới

1.1.1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu trên thế giới

Quá trình tích tụ đất đai cũng giúp tăng giá trị của đất đai, giảm tiêu thụ nước, dễ dàng áp dụng khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp giúp tăng thu nhập cho nông dân. TTTT đất nông nghiệp không chỉ diễn ra ở những khu vực sản xuất nông nghiệp bằng phẳng và tiện lợi, mà còn cần thiết được tiến hành ở các khu vực đồi núi – những nơi vốn dĩ có đặc trưng manh mún đất nông nghiệp hơn cả do bản chất về điều kiện tự nhiên. Trong nhiều nghiên cứu đã chỉ ra được những khó khăn trong hoạt động cơ giới hóa, chất lượng đất không cao, khả năng tiếp cận khó đến đường giao thông, trong khi lợi nhuận kinh tế nông nghiệp thu được thường thấp hơn so với các khu vực đồng bằng, sẽ dẫn đến việc bỏ hoang đất đai và xu hướng di cư của dân cư miền núi.

Bài toán chọn vị trí quy hoạch để thích hợp cho một số ngành sản xuất nhằm đảm bảo SDD bền vững, cũng như đảm bảo an ninh lương thực trong khu vực nghiên cứu cần được tính toán hợp lý và chặt chẽ, bởi diện

tích đất nông nghiệp bị thu hẹp, cơ cấu SĐĐ có những thay đổi lớn do quá trình đô thị hóa, từ đó cần có những quy hoạch tiểu vùng cho hợp lý để đảm bảo PTBV trong khu vực, các tiểu vùng có thể trồng loại cây trồng chủ lực để tập trung sản xuất theo dạng cánh đồng mẫu lớn, đồng bộ góp phần bảo vệ sinh thái môi trường.

1.1.1.2. Kinh nghiệm tích tụ, tập trung đất nông nghiệp trên thế giới

Quá trình SĐĐ nông nghiệp để phát triển trang trại với hàng chục hecta đã được thực hiện từ lâu với các nước có nền nông nghiệp hiện đại như: Đức, Hà Lan, Mỹ, Úc,... Kinh nghiệm về TTTT đất nông nghiệp ở các nước này cho thấy, muốn cho nông nghiệp phát triển thì việc phát triển quy mô kinh tế hộ gia đình bằng hình thức trang trại phải được tăng dần lên và tiêu chí về tỷ lệ đất nông nghiệp so với tổng diện tích tự nhiên cũng được đưa vào sử dụng như một quy ước về tích tụ.

1.1.2. Tổng quan các công trình nghiên cứu ở Việt Nam

1.1.2.1. Các công trình nghiên cứu ở Việt Nam

Một số nghiên cứu trong nước về hiệu quả của TTTT đất đai trên quy mô toàn quốc hoặc quy mô vùng đã được thực hiện, như: đánh giá tác động của phân mảnh đất SXNN đến thu nhập của nông hộ ở quy mô cả nước; thực trạng TTTT đất nông nghiệp đến hiệu quả SXNN vùng Tây Nam Bộ; đánh giá hiệu quả SĐĐ trước và sau TTTT đất nông nghiệp thông qua hiệu quả của các loại hình SĐĐ, nâng cao thu nhập cho nông hộ; hiệu quả của TTTT đất nông nghiệp còn ảnh hưởng đến thói quen SĐĐ. Từ đó, TTTT đất nông nghiệp được khẳng định là rất cấp thiết trong SXNN.

Có khá nhiều nghiên cứu ở trong nước đã ứng dụng AHP và GIS trong lựa chọn và định hướng SĐĐ, như nghiên cứu đề xuất mô hình đánh giá hiệu quả kinh tế sinh thái nhằm PTBV cây lúa. Các nhà khoa học cũng chỉ ra rằng tích hợp GIS và AHP trong đánh giá thích nghi cây trồng còn là công cụ ứng dụng hữu ích trong việc cung cấp hỗ trợ ra quyết định tốt nhất để thu hẹp khoảng cách giữa các yêu cầu và thực tế. Việc đề xuất được vùng phát triển hợp lý cần thiết được xem xét nhiều tiêu chí khác nhau, từ các yếu tố tự nhiên cho đến các yếu tố về kinh tế - xã hội và môi trường.

1.1.2.2. Kinh nghiệm về tích tụ, tập trung đất nông nghiệp từ các địa phương trong nước

Việc sản xuất manh mún, nhỏ lẻ, đã diễn ra trong quá khứ và gây nhiều khó khăn trong công tác quản lý ở, do đó ở các tỉnh thuộc vùng

ĐBSCL, việc liên kết sản xuất trong nông nghiệp là một hình thức tập trung đất đai cho sản xuất, bởi nông hộ trong cùng một HTX có thể tập trung sản xuất đồng bộ như hình thức cánh đồng mẫu lớn, đồng thời liên kết sản xuất chính là điều kiện tiên quyết để thực hiện việc ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, tạo lợi thế so sánh cho sản phẩm nông nghiệp Việt Nam trên thị trường quốc tế.

1.1.2.3. Tổng quan các công trình nghiên cứu về đất đai, nông nghiệp ở tỉnh Sơn La và khó khăn trong tích tụ, tập trung đất nông nghiệp ở khu vực miền núi

Địa bàn tỉnh Sơn La là khu vực miền núi, cũng là nơi sinh sống của nhiều đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS), SXNN giữ vai trò chủ đạo trong đời sống kinh tế của họ. Tuy nhiên, ở địa bàn miền núi nông nghiệp phát triển chậm, vẫn mang nặng tính truyền thống trong sản xuất nông nghiệp và thiếu quy hoạch chi tiết định hướng phát triển nông nghiệp. Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đổi mới cách thức sản xuất trong nông nghiệp còn hạn chế, phổ biến vẫn là sản xuất nhỏ lẻ, chất lượng và giá trị nhiều mặt hàng thấp. Hơn nữa, nhiều đồng bào DTTS có thói quen sống trên núi cao và hoạt động độc lập theo các tộc người, gây khó khăn trong khâu tuyên truyền, vận động các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước.

1.2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÍCH TỤ, TẬP TRUNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG

1.2.1. Cơ sở lý luận về tích tụ, tập trung đất nông nghiệp và sản xuất nông nghiệp khu vực miền núi phía bắc

1.1.1.1. Tích tụ, tập trung đất nông nghiệp

Tích tụ đất nông nghiệp là việc tăng diện tích đất nông nghiệp của người SDD để tổ chức sản xuất thông qua các phương thức sau đây: a) Nhận chuyển nhượng quyền SDD nông nghiệp; b) Nhận góp vốn bằng quyền SDD nông nghiệp”.

Tập trung đất nông nghiệp là việc tăng diện tích đất nông nghiệp để tổ chức sản xuất thông qua các phương thức: Chuyển đổi quyền SDD nông nghiệp theo phương án dồn điền, đổi thửa; Thuê quyền SDD và hợp tác sản xuất, kinh doanh bằng quyền SDD”.

1.1.1.2. Sản xuất nông nghiệp bền vững

Theo FAO (2017, 2019), thì phát triển nông nghiệp bền vững là việc quản lý và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và định hướng thay đổi công nghệ

theo cách đảm bảo đạt được sự thỏa mãn liên tục về nhu cầu của con người cho các thế hệ hiện tại và tương lai. Nông nghiệp bền vững bảo tồn đất, nước, nguồn gen động vật và thực vật, đồng thời không làm suy thoái môi trường, phù hợp về mặt kỹ thuật, khả thi về mặt kinh tế và được xã hội chấp nhận.

1.1.1.3. Sản xuất nông nghiệp miền núi phía bắc

Khu vực trung du và miền núi phía bắc, nơi nhiều đặc điểm đặc thù như: địa hình phức tạp, thời tiết khí hậu thất thường, thường xuyên xảy ra thiên tai,... nên quá trình SXNN gặp nhiều khó khăn, vướng mắc trong việc ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại vào trong sản xuất. Vùng này còn giữ vai trò quan trọng trong an ninh, chính trị quốc gia bởi có đường biên dài giáp với nhiều quốc gia trong khu vực, cần đẩy mạnh sản xuất để giúp đồng bào DTTS thoát nghèo, không bị các lực lượng xấu chi phối.

1.2.2. Quyền sử dụng đất nông nghiệp và tích tụ, tập trung đất đai

Quan hệ sở hữu đất đai ở nước ta có nhiều điểm khác biệt so với các nước trên thế giới, theo pháp luật đất đai nước ta, nếu muốn giao dịch liên quan đến đất đai thì sẽ phát sinh quan hệ ba bên giữa người có QSDĐ, người nhận chuyển nhượng QSDĐ và Nhà nước đóng vai trò là người đại diện chủ sở hữu đất đai.

1.2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến tích tụ, tập trung đất nông nghiệp

1.2.3.1. Các chính sách, pháp luật về đất đai liên quan đến tích tụ, tập trung đất nông nghiệp

Nhiều chính sách về TTTT đất nông nghiệp đã được ban hành để thúc đẩy các hoạt động SXNN trên quy mô cả nước, hệ thống pháp luật đất đai của Việt Nam ngày càng được hoàn thiện, tạo điều kiện cho sản xuất với quy mô lớn và tập trung hơn so với trước đây.

1.2.3.2. Quy mô diện tích và hình thức tích tụ tập trung đất nông nghiệp phù hợp

Quy mô SDD nông nghiệp của hộ gia đình khác nhau giữa các vùng, do sự khác nhau về diện tích đất nông nghiệp, quy mô dân số, số hộ nông nghiệp.

1.2.3.3. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

Sự khác biệt to lớn về mặt tự nhiên, kinh tế - xã hội giữa đồng bằng và miền núi ảnh hưởng to lớn đến khả năng và xu hướng TTTT đất nông

nghiệp. Phong tục tập quán, tâm lý của người dân trong sở hữu quyền SDD cũng là những yếu tố phát huy hoặc cản trở xu hướng này.

1.2.3.4. Lực lượng lao động và khả năng thu hút lao động nông nghiệp

Lực lượng lao động và trình độ lao động ở nông thôn ảnh hưởng khá lớn đến phát triển SXNN tại địa phương đó. Lực lượng lao động đủ và có trình độ sẽ đảm bảo nguồn lực cho ứng dụng những biện pháp tiên tiến vào sản xuất, cũng như có hướng đi mới để nâng cao chất lượng nông sản, tăng thu nhập cho nông hộ.

1.2.3.5. Sự tham gia của các doanh nghiệp đầu tư vào nông thôn

Doanh nghiệp đóng vai trò cốt lõi, doanh nghiệp đứng ra để thỏa thuận với người dân (với sự hỗ trợ của chính quyền địa phương) về bao tiêu sản phẩm đầu ra, cách thức tổ chức sản xuất, về tỷ lệ lợi nhuận (hoặc về giá mua lại sản phẩm sau khi thu hoạch).

1.2.3.6. Ứng dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp

Việc ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn phụ thuộc vào các yếu tố như nguồn cung cấp, tập huấn kỹ thuật lắp đặt và vận hành, vốn đầu tư ban đầu.

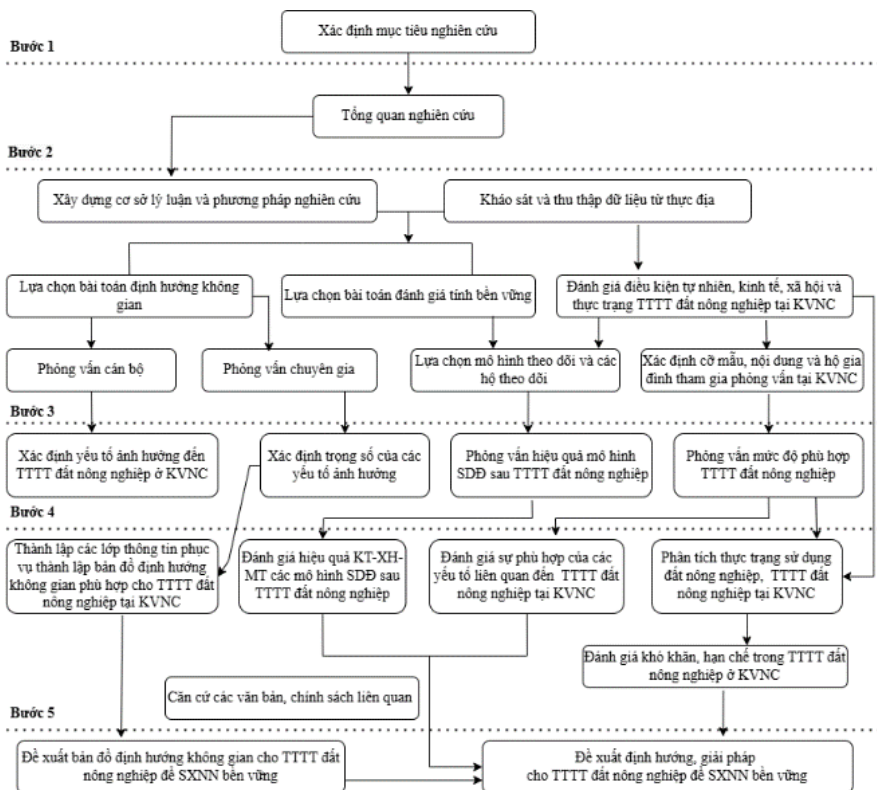
1.3. QUY TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1.3.1. Quy trình nghiên cứu

Quy trình nghiên cứu luận án tiến hành từng bước cụ thể như sau: Bước 1 xác định mục tiêu nghiên cứu; Bước 2 tổng quan nghiên cứu; Bước 3 xác định các bài toán và vấn đề cần phân tích phục vụ nghiên cứu; Bước 4 giải quyết bài toán và đánh giá kết quả; Bước 5 đề xuất định hướng, giải pháp.

1.3.2. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện quy trình nghiên cứu ở trên, luận án sử dụng những phương pháp nghiên cứu dưới đây:



Hình 1. Quy trình nghiên cứu luận án

1.3.2.1. Phương pháp thu thập thông tin, số liệu thứ cấp

Luận án sử dụng đa dạng nguồn dữ liệu thứ cấp, gồm: (i) Các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến đất đai, TTTT đất nông nghiệp nói chung và SXNN, PTBV; (ii) Các báo cáo các cấp của cơ quan nhà nước, chính quyền địa phương về tình hình TTTT đất nông nghiệp, PTBV; (iii) Các tài liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế-xã hội của các điểm nghiên cứu dữ liệu này dùng để tổng quan và để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến TTTT đất nông nghiệp.

1.3.2.2. Lựa chọn điểm nghiên cứu

Phương pháp này sử dụng để chọn KVNC cụ thể. Tại huyện Mai Sơn chọn các xã Chiềng Ban, xã Chiềng Mai, Chiềng Mung làm điểm nghiên cứu. Tại huyện Mộc Châu, tác giả chọn các xã Đông Sang, thị trấn Nông trường Mộc Châu, thị trấn Mộc Châu làm điểm nghiên cứu vì các xã này có nhiều HTX nông nghiệp và cũng có nhiều nông hộ tham gia vào

chuỗi LK&HTSX của các HTX, có nhiều sản phẩm nông nghiệp mang lại giá trị kinh tế cao.

1.3.2.3. Phương pháp điều tra, thu thập số liệu sơ cấp

a) Phòng vấn cán bộ

Nghiên cứu này tiến hành phỏng vấn 76 cán bộ các Sở nông nghiệp, Sở nông nghiệp và môi trường và cán bộ ở huyện Mộc Châu và huyện Mai Sơn.

b) Điều tra, phỏng vấn nông hộ

Để thực hiện mục tiêu nghiên cứu, tác giả chọn cỡ mẫu theo phương pháp của Yamane, và xác định số mẫu cần điều tra là 398 hộ (với độ tin cậy đạt 95%).

1.3.2.4. Tham vấn chuyên gia

L luận án sử dụng phương pháp phỏng vấn chuyên gia, trong đó số lượng chuyên gia là 10 chuyên gia, gồm các nhà nghiên cứu, cán bộ làm việc trong lĩnh vực quy hoạch SDD, quản lý đất đai và nghiên cứu về nông, lâm nghiệp,...

1.3.2.5. Phương pháp theo dõi mô hình sử dụng đất

Tác giả lựa chọn ba mô hình SDD với quy mô 5 hộ gia đình cho mỗi mô hình, thời gian theo dõi từ năm 2020 đến năm 2022 (3 năm): 1) Mô hình trồng rau màu tại xã Đông Sang, huyện Mộc Châu; 2) Mô hình trồng cây xoài tại xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn; 3) Mô hình trồng cây cà phê tại Chiềng Ban, huyện Mai Sơn.

1.3.2.6. Phương pháp đánh giá hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp

Cơ sở để lựa chọn cũng như phân cấp các chỉ tiêu đánh giá chủ yếu dựa vào Cẩm nang SDD nông nghiệp, sử dụng phân cấp mức đánh giá của Bộ Khoa học & Công nghệ (2010), khung đánh giá hiệu quả kinh tế trong TCVN 84-09/2012, sử dụng thêm một số chỉ tiêu của bộ tiêu chí đánh giá đất nông nghiệp bền vững (SDG 2.4.1) của FAO (2019).

1.3.2.7. Nhóm các phương pháp định lượng

Để xử lý số liệu sơ cấp, tác giả sử dụng các phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA, kiểm định độ tin cậy thang đo bằng Cronbach's Alpha,... để chọn lọc biến; phương pháp phân tích hồi quy bội để đánh giá mức độ quan trọng của các biến. Kết quả phân tích thu được kết quả để đưa ra các yếu tố ảnh hưởng đến định hướng không gian phù hợp TTTT đất nông nghiệp tại KVNC.

1.3.2.8. Phương pháp phân tích đa chỉ tiêu kết hợp GIS

Trong nghiên cứu này, phương pháp AHP được sử dụng để đánh giá mức độ quan trọng của các yếu tố ảnh hưởng đến định hướng không gian phù hợp với TTTT đất nông nghiệp tại KVNC ở chương 3.

CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG TÍCH TỤ, TẬP TRUNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP ĐỂ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG TẠI HUYỆN MỘC CHÂU VÀ MAI SON, TỈNH SON LA

2.1. KHÁI QUÁT VỀ VỊ TRÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI KHU VỰC NGHIÊN CỨU

2.1.1. Vị trí địa lý

Son La thuộc vùng trung du và miền núi phía Bắc, là tỉnh có diện tích rộng thứ ba của cả nước, chỉ sau Nghệ An và Gia Lai. Trong đó, huyện Mộc Châu nằm ở phía đông nam, còn huyện Mai Sơn nằm về phía tây nam của tỉnh Sơn La.

2.1.2. Đặc điểm tự nhiên

Đặc điểm địa chất Mộc Châu có xu hướng phân tuyến, phần lớn lãnh thổ được cấu tạo bởi các thành tạo đá vôi thuộc hệ tầng Đồng Giao, phân bố thành các dải rộng nằm kẹp giữa các đứt gãy và nằm xen kẽ với những dải đá phiến. Trong khi đó, Mai Sơn có địa hình bị chia cắt mạnh, phức tạp, với núi đá cao xen lẫn đồi, thung lũng, lòng chảo và cao nguyên, có độ cao trung bình 800 – 850m so với mực nước biển. Cả hai huyện này thuộc miền khí hậu nhiệt đới gió mùa. Trên địa bàn hai huyện nghiên cứu có mười nhóm đất chính, trong đó nhiều loại đất có độ phì cao như đất đen, đất mùn vàng đỏ,... rất phù hợp cho hoạt động trồng trọt.

2.1.2. Đặc điểm về kinh tế - xã hội

Dân số huyện Mộc Châu theo thống kê 2023 có khoảng 102.500 người, mật độ dân số bình quân 114 người /km². Dân số huyện Mai Sơn đến 2023 là 170.163 người, mật độ dân số 327 người /km². Dân cư hai huyện này chủ yếu là đồng bào DTTS, thuần nông và phương thức sản xuất nông nghiệp còn lạc hậu, quy mô sản xuất nhỏ lẻ, chưa tập trung.

2.2 HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU

Trong những năm qua, nhiều địa phương khác trong cả nước đã hoàn thành chương trình dồn điền, đổi thửa đất nông nghiệp và tích cực xây dựng nông thôn mới. Do những khó khăn về điều kiện địa hình, Sơn La cùng nhiều tỉnh miền núi Tây Bắc chưa thực hiện được dồn điền đổi thửa

trên quy mô lớn. Trong những năm qua SXNN của cả huyện Mộc Châu và Mai Sơn đều có sự chuyển biến tích cực, bước đầu thực hiện có hiệu quả việc chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hoá tập trung. Mộc Châu đã xác định được một số cây chủ lực có giá trị hàng hoá cao như: chè, ngô, đỗ tương,... Còn Mai Sơn tập trung phát triển cây mía, cà phê, cây ăn quả,... Giá trị SXNN năm 2020 của Mộc Châu đạt 1.935,9 tỷ đồng. Trong khi đó, giá trị SXNN năm 2020 của Mai Sơn năm 2020 đạt 1.494,5 tỷ đồng (chiếm 96,82%).

2.3. THỰC TRẠNG THỰC HIỆN TÍCH TỤ, TẬP TRUNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG TẠI HUYỆN MIỀN NÚI MỘC CHÂU VÀ MAI SƠN, TỈNH SƠN LA

2.3.1. Thực trạng tích tụ, tập trung đất nông nghiệp tại huyện miền núi Mộc Châu và Mai Sơn, tỉnh Sơn La

Ở huyện Mộc Châu có các HTX tiêu biểu như HTX rau an toàn Tự nhiên, HTX hữu cơ Mộc Vân Trang... trong đó có cả mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao như sử dụng nhà lưới, nhà kính, tưới nhỏ giọt của Isarel, sản phẩm đầu ra của các HTX này đều được tiêu thụ ở các siêu thị, trung tâm thương mại ở các tỉnh phía bắc. Ở huyện Mai Sơn, các hộ trồng rau khá nhiều, nổi bật là HTX hữu cơ Trung Hiếu với hơn 700 hộ tham gia chuỗi LK&HTSX, đặc biệt có hơn 1.200 ha và 03 vùng được quy hoạch chuỗi LK&HTSX nông nghiệp công nghệ cao.

2.3.2. Thực trạng tích tụ, tập trung ruộng đất để phát triển sản xuất nông nghiệp bền vững tại các xã nghiệm cứu diêm

Kết quả điều tra xã hội học cho thấy ở các xã nghiệm cứu diêm có bốn hình thức TTTT đất nông nghiệp để sản xuất chủ yếu là: (1) Thuê đất của UBND xã; (2) Mượn đất hoặc đổi đất (mượn lại của những hộ được giao đất hoặc thuê lại của các hộ thuê của UBND xã, hoặc đổi đất theo thỏa thuận giữa hai bên mà không thay đổi chủ thể SDD thực sự trong GCN QSDĐ); (3) Nhận chuyển nhượng quyền SDD và (4) Liên kết và hợp tác sản xuất.

2.3.3. Đánh giá hiệu quả của các yếu tố phục vụ tích tụ, tập trung đất nông nghiệp

2.3.3.1. Sự phù hợp của chính sách, pháp luật đất đai liên quan đến tích tụ, tập trung đất nông nghiệp

Tại địa bàn huyện Mộc Châu, tỷ lệ đồng ý về sự phù hợp của chính sách, pháp luật đất đai liên quan đến TTTT đất nông nghiệp chiếm từ 53,6-67,2%; tỷ lệ người dân còn phân vân cao nhất (29,4%) ở ý kiến khảo sát về

hạn mức SDD nông nghiệp. Tại địa bàn huyện Mai Sơn, tỷ lệ đồng ý đạt từ 47,1-68,1%. Mức độ đồng tình của người dân đạt cao nhất về các quyền của người SDD, thấp nhất (47,1%) về thời hạn SDD nông nghiệp. Tỷ lệ phân vân cao nhất (37,1%) ở ý kiến khảo sát về thời hạn SDD nông nghiệp, tỷ lệ hoàn toàn đồng ý thấp nhất đối với yếu tố tiếp cận các chính sách pháp luật về đất đai (2%).

2.3.3.2. Sự phù hợp của quy mô diện tích và hình thức tích tụ đất nông nghiệp

Đối với đánh giá của nông hộ tại địa bàn huyện Mộc Châu, kết quả khảo sát cho thấy có khoảng 48,5-64,5% nông hộ đồng tình về sự phù hợp. Tỷ lệ đồng thuận của người dân rất cao ở tiêu chí hình thức hợp tác và liên kết sản xuất để TTTT đất nông nghiệp tại huyện Mai Sơn (tổng 76,2%), trong khi 65,7% tỷ lệ hộ đồng ý và hoàn toàn đồng ý cho hình thức thuê đất.

2.3.3.3. Sự phù hợp của điều kiện tự nhiên, kinh tế-xã hội đối với tích tụ, tập trung đất nông nghiệp

Tại huyện Mộc Châu, tỷ lệ nông hộ đồng ý và hoàn toàn đồng ý với chỉ tiêu về văn hóa, tập quán canh tác phù hợp khi TTTT đất nông nghiệp chiếm 55,6% ; ý kiến đồng ý về khí hậu và thổ nhưỡng Mộc Châu thích hợp cho TTTT đất nông nghiệp đạt tỷ lệ lần lượt là 57,2% và 53,1%. Ở địa bàn huyện Mai Sơn, tỷ lệ nông hộ đồng ý và hoàn toàn đồng ý với chỉ tiêu về văn hóa, tập quán canh tác phù hợp khi TTTT đất nông nghiệp chiếm 70,0%; ý kiến đồng ý và hoàn toàn đồng ý về khí hậu và thổ nhưỡng Mộc Châu thích hợp cho TTTT đất nông nghiệp đạt lần lượt 72,3% và 69,9%.

2.3.3.4. Sự phù hợp của lực lượng lao động và khả năng thu hút lao động khi tích tụ, tập trung đất nông nghiệp

Tại huyện Mộc Châu, tỷ lệ nông hộ đồng ý và hoàn toàn đồng ý với chỉ tiêu về khả năng thu hút lao động từ các nơi khác đến khi TTTT đất nông nghiệp tổng 55,7% ; ý kiến đồng ý về trình độ lao động phục vụ cho TTTT đất nông nghiệp dưới 50%; tỷ lệ phân vân chiếm 42% do những nông hộ này chủ yếu chưa qua đào tạo, chưa được tập huấn về những kiến thức mới trong sản xuất, trong khi đó kiến thức và khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp được cập nhật thường xuyên. Ở huyện Mai Sơn, tỷ lệ nông hộ đồng ý và hoàn toàn đồng ý với chỉ tiêu về khả năng thu hút lao động từ các nơi khác đến khi TTTT đất nông nghiệp tổng 36,2%, nhưng bên cạnh đó, ý kiến

không đồng ý và hoàn toàn không đồng ý cũng chiếm đến 40,7%, cho thấy sự phân hóa trong ý kiến của người dân đối với tiêu chí này.

2.3.3.5. Sự phù hợp về việc đầu tư của các doanh nghiệp hỗ trợ hộ gia đình khi tích tụ, tập trung đất nông nghiệp

Tại huyện Mộc Châu, tỷ lệ nông hộ đồng ý và hoàn toàn đồng ý với chỉ tiêu về hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm khi TTTT đất nông nghiệp tổng 51,9%; ý kiến đồng thuận về hỗ trợ về giống, kỹ thuật tổng 42,7%; tỷ lệ hộ còn phân vân chiếm 44,8% do những nông hộ này vẫn còn tâm lý lo sợ bị phụ thuộc vào doanh nghiệp quá nhiều trong sản xuất và sau khi thu hoạch. Còn ở huyện Mai Sơn, tỷ lệ nông hộ đồng ý và hoàn toàn đồng ý với chỉ tiêu về hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm khi TTTT đất nông nghiệp tổng 54,7%.

2.3.3.6. Sự phù hợp về ứng dụng khoa học kỹ thuật khi tích tụ tập trung đất nông nghiệp

Đối với huyện Mộc Châu, ý kiến đánh giá đồng thuận về tiêu chí về sử dụng giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao đạt 66,4%. Ý kiến đồng thuận ở chỉ tiêu ứng dụng công nghệ sinh học đạt 52%. Đối với huyện Mai Sơn, ý kiến đánh giá đồng thuận cao nhất ở tiêu chí về ứng dụng công nghệ bảo quản, chế biến nông sản (tổng 65,7%).

2.3.4. Đánh giá chung về tích tụ, tập trung đất nông nghiệp phục vụ sản xuất nông nghiệp bền vững tại huyện Mộc Châu và huyện Mai Sơn

2.3.4.1. Những điểm đạt được

Huyện Mộc Châu và huyện Mai Sơn hiện nay là những huyện nông nghiệp phát triển bậc nhất ở Sơn La. Với những tiềm năng về thổ nhưỡng, khí hậu cùng với việc áp dụng những ứng dụng công nghệ cao trong SXNN cùng với bước đầu đẩy mạnh TTTT đất nông nghiệp, hai huyện này đã xây dựng được nhiều thương hiệu nông sản tiêu biểu.

2.3.4.2. Những khó khăn, hạn chế

Một số khó khăn, hạn chế: (1) Những chính sách, quy định về TTTT đất nông nghiệp trong thời gian vừa qua về thời hạn sử dụng và hạn mức chuyển nhượng quyền SĐĐ nông nghiệp; (2) Thói quen sản xuất theo quy mô nhỏ lẻ, tự cung tự cấp; (3) Hiệu quả sản xuất nông nghiệp chưa đảm bảo phát triển bền vững và nguy cơ rủi ro trong quá trình sản xuất; (4) Thiếu vốn đầu tư và việc tiếp cận thị trường tiêu thụ sản phẩm cho sản xuất nông nghiệp.

2.4. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ TÍCH TỤ, TẬP TRUNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP ĐỂ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG TẠI HUYỆN MIỀN NÚI MỘC CHÂU VÀ MAI SƠN, TỈNH SƠN LA

Qua điều tra thực tiễn và thu thập số liệu, tác giả nhận thấy trên địa bàn huyện Mộc Châu đã thực hiện TTTT đất nông nghiệp rất hiệu quả thông qua hình thức liên kết và hợp tác sản xuất. Mô hình sản xuất thông qua HTX rau an toàn Tự Nhiên (tại xã Đông Sang) được nhiều giải thưởng về rau an toàn và được nhiều địa phương trong nước đến học tập kinh nghiệm. Trên địa bàn huyện Mai Sơn, các mô hình trồng xoài, trồng cà phê đang mang lại hiệu quả cao, do đó việc lựa chọn mô hình để đánh giá, tác giả ưu tiên chọn những mô hình tại các nông hộ trong chuỗi liên kết và hợp tác của HTX vì có chất lượng ổn định, và mang lại nguồn thu nhập ổn định cho các nông hộ hơn cả qua các năm.

2.4.1. Hiệu quả của mô hình trồng rau màu

Mô hình này được tác giả theo dõi trong thời gian từ tháng 3/2020 đến tháng 12/2022 tại địa điểm HTX rau an toàn Tự Nhiên tại xã Đông Sang, huyện Mộc Châu.

* Hiệu quả kinh tế:

Xét theo các hộ theo dõi đối với các hộ thực hiện trồng theo quy trình sản xuất rau màu để cung cấp cho các siêu thị, có áp dụng giàn tưới tự động là lưới chống muỗi, phân hữu cơ, hiệu quả đồng vốn thu được dao động từ 1,83-2,34 cho thấy các hộ đều thu được hiệu quả đồng vốn ở mức cao và cao hơn hẳn so với thống kê chung ở huyện Mộc Châu, sở dĩ có được điều này vì tất cả các hộ này đều thực hiện sản xuất tập trung theo mô hình tiêu chuẩn, sản phẩm đầu ra là sản phẩm chất lượng cao và có sẵn thị trường.

* Hiệu quả xã hội

Ở những hộ có quy mô SDD trung bình từ 3,5-5ha sẽ cần nhiều công lao động hơn, tạo ra việc làm lâu dài hơn cho LDNN không thường xuyên, nên giá 1 ngày công lao động thấp hơn những hộ dưới 3,5ha (do họ thuê khoán theo ngày và không thuê thường xuyên). Trong suốt 12 tháng của năm 2022, 100% số hộ không gặp bất cứ vấn đề nào đe dọa đến an ninh lương thực, 100% hộ đã được cấp GCN QSDD.

* Hiệu quả môi trường:

Qua thời gian quan sát mô hình, tác giả nhận thấy hầu hết các hộ đều canh tác theo 03 vụ, không để đất trống, đều trồng xen canh, trồng gối vụ nhiều loại cây trên cùng một diện tích. Về vấn đề sử dụng thuốc BVTV, tất

cả các hộ đều lấy thuốc BVTV tại cùng một địa chỉ cung cấp của HTX, thuốc BVTV là loại nhẹ, hàm lượng thấp và được phun từ 2-5 lần, liều lượng thuốc BVTV sử dụng đều nằm trong giới hạn cho phép. Việc áp dụng các biện pháp bảo vệ khi sử dụng phân bón, thuốc BVTV đều áp dụng và thực hành đúng cách.

2.4.2. Hiệu quả mô hình trồng cây xoài

*** Hiệu quả kinh tế**

Đối với hộ có quy mô diện tích nhỏ nhất (1,76 ha) thu được GTGT 58,69 tr.đ/ha và hiệu quả đồng vốn ở mức 1,99. Trong khi đó, hộ có quy mô diện tích lớn nhất (7,91ha) thu được GTGT là 63,34 tr.đ/ha và hiệu quả sử dụng đồng vốn gấp 2,20 lần. Các hộ còn lại có thu nhập ở phân cấp trung bình.

*** Hiệu quả xã hội**

Đa số các thuê giá nhân công khoảng 240.000-260.000đ/ngày lao động 8 giờ. Mức giá nhân công này thấp hơn so với giá nhân công ở huyện Mộc Châu, do nơi đây có nhiều cơ hội việc làm khác trong dịch vụ, du lịch nên ngày công trong lĩnh vực SXNN cao hơn. Trong suốt 12 tháng của năm 2022, 100% hộ không gặp bất cứ vấn đề nào đe dọa đến an ninh lương thực, 100% hộ đã được cấp GCN QSDĐ. Các hộ đều có quyền chuyển nhượng QSDĐ cho người khác theo quy định của pháp luật, tất cả các thành viên trong hộ đều có quyền nhận thừa kế QSDĐ theo quy định của luật đất đai.

*** Hiệu quả môi trường**

Do huyện Mai Sơn có địa hình đồi núi cao, hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ nông nghiệp chưa xây dựng đầy đủ nên khả năng cung cấp nước tưới chưa tốt, nếu bị hạn hán và ảnh hưởng cực đoan từ thời tiết thì các hộ sẽ phải tự bơm, tự vận chuyển nước tưới. Về việc thực hiện các biện pháp giảm thiểu ảnh hưởng đến môi trường, các hộ đều thực hiện đúng quy trình sử dụng thuốc BVTV và thâm canh cây trồng. Hiệu quả bền vững ở mức trung bình đến cao.

2.4.3. Hiệu quả mô hình cà phê

Mô hình này được tác giả theo dõi tại Chiềng Ban, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La. Trong đó theo dõi sâu 5 nông hộ, có thực hiện TTTT đất SXNN, tiến hành theo dõi trong năm 2020 và 2022.

*** Hiệu quả kinh tế**

Về hiệu quả kinh tế của các nông hộ, GTSX thấp nhất đạt được là 143,52 tr.đ/ha, cao nhất là 160,22 tr.đ/ha. Qua xem xét thực tiễn được biết, mặc dù cùng ở quy mô diện tích dưới 5ha, nhưng hộ ông Mai có năng suất cao và đạt hiệu quả kinh tế cao hơn do gia đình tự xát vỏ cà phê ở nhà rồi mới đem bán, trong khi các hộ khác thực hiện đồ buôn, bán tươi cho thương lái. Ở quy mô lớn hơn 5ha thì giá trị sản xuất (GTSX) cao hơn so với nông hộ có quy mô diện tích nhỏ nhất khoảng 13-14 triệu đồng, hiệu quả đồng vốn theo đó cũng có hệ số cao hơn, đạt được mức trung bình.

*** Hiệu quả xã hội**

Xét hiệu quả xã hội của mô hình trồng cà phê, ta thấy: Hộ ông Tính, hộ ông Hồng SDD ở mức quy mô >5ha tạo ra việc làm lâu dài, thường xuyên nên người làm công được trả giá 200.000đ/ngày công lao động. Còn lại, những hộ khác SDD ở quy mô nhỏ hơn không thuê thường xuyên nên giá nhân công từ 240.000-250.000đ/ngày lao động 8 giờ, thấp hơn so với giá nhân công ở huyện Mộc Châu. Trong 12 tháng năm 2022 số hộ không gặp bất cứ vấn đề nào đe dọa đến an ninh lương thực đạt 100%. Các hộ đều đã được cấp GCN QSDĐ đạt 100%.

*** Hiệu quả môi trường**

Khả năng cung cấp nước tưới chưa đáp ứng được nhu cầu, trường hợp thời tiết nắng nóng kéo dài, không có mưa cung cấp nước tưới cà phê thì các hộ sẽ phải tự bơm, tự vận chuyển nước tưới. Về vấn đề sử dụng thuốc BVTV, được người dân sử dụng theo khuyến cáo, đúng liều lượng và các loại thuốc này đều được công bố an toàn cho phép sử dụng. Số hộ đạt 100% hộ về vấn đề biết được rủi ro được môi trường khi sử dụng thuốc BVTV. Về chỉ số khu vực được che phủ bởi thảm thực vật của các hộ đạt từ 2-4/5. Kết quả tính toán tổng hợp các tiêu chí có 4/5 hộ đạt bền vững cao; 1/5 hộ đạt mức chấp nhận được.

2.5. XÁC ĐỊNH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỊNH HƯỚNG KHÔNG GIAN TÍCH TỤ, TẬP TRUNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG Ở KHU VỰC NGHIÊN CỨU

2.5.1. Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến định hướng không gian tích tụ, tập trung đất nông nghiệp phục vụ sản xuất nông nghiệp bền vững qua phiếu điều tra cán bộ công chức

Kết quả thu được từ tổng hợp phiếu phỏng vấn (76 phiếu) và kiểm định cho thấy có 15 yếu tố (bảng 2.1) ảnh hưởng đến định hướng không gian phù hợp TTTT đất SNXX phục vụ SXNN bền vững tại hai huyện miền núi Mộc Châu, Mai Sơn tỉnh Sơn La.

Bảng 1. Kết quả kiểm định độ tin cậy của các yếu tố ảnh hưởng đến TTTT đất nông nghiệp phục vụ SXNN bền vững ở miền núi

STT	Biến quan sát	Mã	Hệ số tương quan biến tổng	Hệ số tương quan Cronbach's Alpha nếu loại biến
I	Nhóm các yếu tố về kinh tế (KT)		0,832	
1	Hiện trạng SĐĐ	K1	0,548	0,821
2	Khoảng cách tới hệ thống giao thông	K2	0,597	0,807
3	Khoảng cách tới nguồn nước mặt	K3	0,577	0,813
4	Khoảng cách đến trạm điện	K4	0,703	0,777
5	Quy mô diện tích	K5	0,731	0,767
II	Nhóm các yếu tố về xã hội (XH)		0,840	
6	Sự chấp thuận của người dân	X1	0,668	0,814
7	Khoảng cách đến khu dân cư	X2	0,710	0,772
8	Sự chấp thuận của chính quyền	X3	0,742	0,740
III	Nhóm các yếu tố về môi trường (MT)		0,869	
9	Thổ nhưỡng	M1	0,646	0,850
10	Độ dày tầng đất	M2	0,693	0,843
11	Thành phần cơ giới	M3	0,594	0,857
12	Địa hình, độ dốc	M4	0,774	0,832
13	Nhiệt độ	M5	0,596	0,856
14	Lượng mưa	M6	0,594	0,857
15	Độ ẩm không khí	M7	0,618	0,854

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS

CHƯƠNG 3: ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP TÍCH TỤ, TẬP TRUNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHO PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG TẠI HUYỆN MIỀN NÚI MỘC CHÂU VÀ MAI SƠN, TỈNH SON LA

3.1. CĂN CỨ ĐỀ XUẤT ĐỊNH HƯỚNG TÍCH TỤ, TẬP TRUNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP TẠI KHU VỰC NGHIÊN CỨU

Căn cứ để đề xuất định hướng TTTT đất nông nghiệp: (1) Điều kiện tự nhiên và tài nguyên đất đai; (2) Chính sách của tỉnh Sơn La đối với phát triển nông nghiệp; (3) Chính sách phát triển nhân lực và hỗ trợ xóa đói giảm nghèo; (4) Quy hoạch SDD tỉnh Sơn La, quy hoạch chi tiết các vùng nông nghiệp.

3.2. ĐỊNH HƯỚNG BỐ TRÍ KHÔNG GIAN MỘT SỐ MÔ HÌNH TÍCH TỤ, TẬP TRUNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG

3.2.1. Quy trình xác định vị trí không gian hợp lý cho bố trí mô hình tích tụ, tập trung đất nông nghiệp

Đề định hướng bố trí hợp lý về vị trí không gian cho một số mô hình TTTT đất nông nghiệp để SXNN bền vững đề tài đã ứng dụng phương pháp đa chỉ tiêu MCA kết hợp GIS. Quy trình ứng dụng GIS và phương pháp phân tích thứ bậc AHP để có được sản phẩm vị trí tối ưu cho bố trí TTTT đất nông nghiệp gắn với cây trồng.

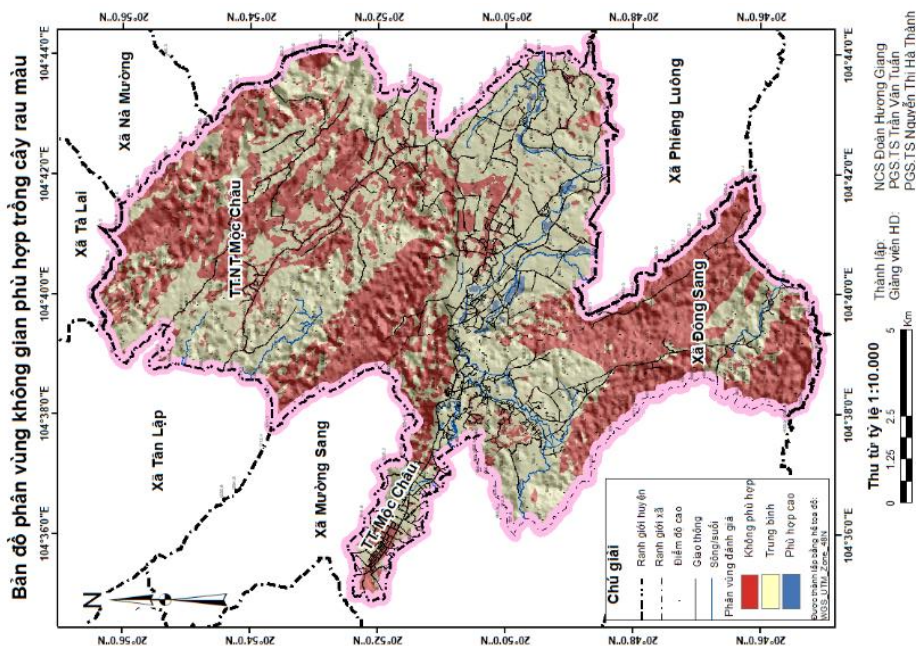
3.2.2 Định hướng không gian phù hợp vùng tích tụ, tập trung đất nông nghiệp trồng rau màu tại khu vực nghiên cứu

Sau khi tính toán, chùng xếp các lớp bản đồ tác giả tính toán được diện tích và khu vực phân bố các tiểu vùng sản xuất rau màu TTTT trên địa bàn huyện Mộc Châu, làm cơ sở cho việc xây dựng quy hoạch, tổ chức sản xuất nông nghiệp bền vững tại khu vực nghiên cứu (bảng 2, hình 2).

Bảng 2. Tính diện tích cho các vùng phù hợp

STT	Đánh giá	Diện tích (ha)
1	Không phù hợp	7.921,6
2	Trung bình	10.562,0
3	Phù hợp cao	1.109,6

Nguồn: Phân tích của tác giả



Hình 2. Bản đồ phân vùng không gian phù hợp trồng cây rau màu

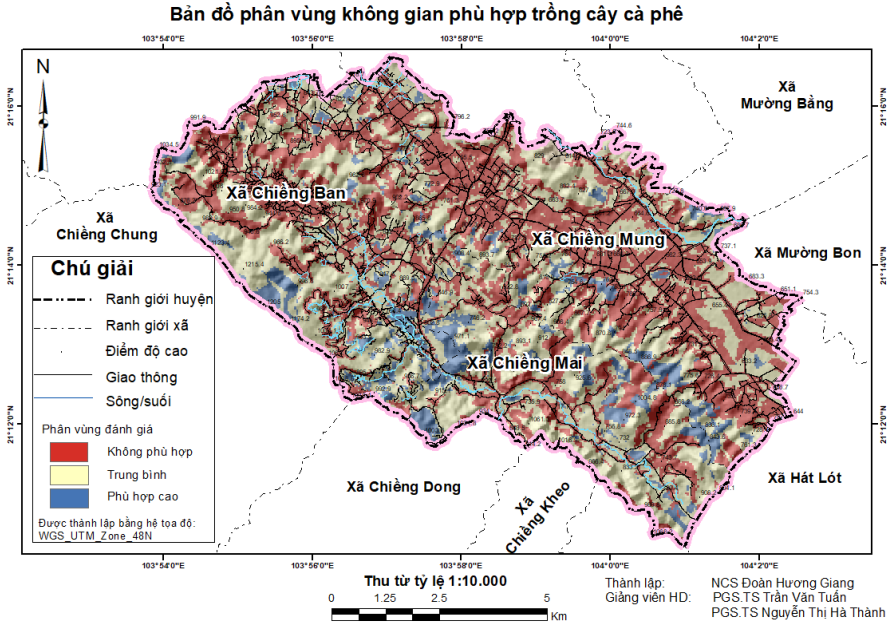
3.2.3. Định hướng không gian phù hợp tích tụ, tập trung đất nông nghiệp trồng cà phê tại khu vực nghiên cứu

Căn cứ 15 tiêu chí đã lựa chọn và định hướng phát triển kinh tế nông nghiệp của KVNC, các khu vực có tiềm năng TTTT đất nông nghiệp phục vụ sản xuất cà phê đã được xác định diện tích và phân bố theo không gian cụ thể theo hình 3, bảng 3 dưới đây.

Bảng 3. Thống kê diện tích phù hợp định hướng tích tụ, tập trung đất nông nghiệp trồng cây cà phê

STT	Phân vùng đánh giá	Diện tích (ha)
1	Không phù hợp	9.684,4
2	Trung bình	10.521,2
3	Phù hợp cao	2.089,6

Nguồn: Tổng hợp của tác giả



Hình 3. Bản đồ phân vùng không gian phù hợp trồng cây cà phê

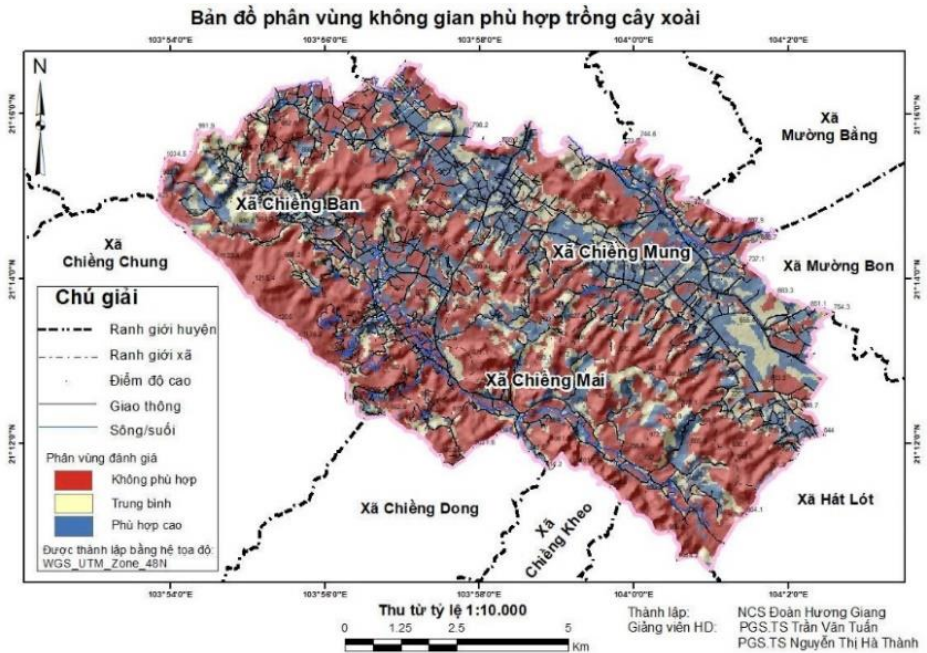
3.2.4. Định hướng không gian phù hợp tích tụ, tập trung đất nông nghiệp trồng cây xoài tại khu vực nghiên cứu

Để nâng cao hiệu quả sản xuất và phát triển theo hướng hàng hóa, việc định hướng không gian TTTT đất nông nghiệp trồng cây xoài là hết sức cần thiết. Hình 4 và bảng 4 thể hiện các khu vực có tiềm năng, có xét đến khả năng liên kết vùng và tiếp cận thị trường.

Bảng 4. Thống kê diện tích phù hợp tích tụ, tập trung đất nông nghiệp trồng cây xoài

STT	Phân vùng đánh giá	Diện tích (ha)
1	Không phù hợp	9.114,4
2	Trung bình	10.878,24
3	Phù hợp cao	2.302,56

Nguồn: Tổng hợp của tác giả



Hình 4. Phân vùng không gian phù hợp trồng cây xoài

Qua kết quả này thấy rằng những khó khăn nhất định khi TTTT ở miền núi vẫn có thể giải quyết được và xu hướng TTTT đất nông nghiệp để SXNN bền vững là xu hướng cần thiết và quan trọng để phát triển kinh tế-xã hội, nâng cao chất lượng nông sản miền núi.

3.3. ĐỀ XUẤT ĐỊNH HƯỚNG TÍCH TỤ, TẬP TRUNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHO PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG TẠI HUYỆN MIỀN NÚI MỘC CHÂU VÀ MAI SƠN, TỈNH SƠN LA

3.3.1. Về phương thức tích tụ, tập trung

Qua nghiên cứu tại huyện miền núi Mộc Châu và Mai Sơn, tỉnh Sơn La tác giả đề xuất nên có chính sách và tạo điều kiện phát triển phương thức TTTT đất nông nghiệp chủ yếu tại địa bàn là: cho thuê quyền SDD và liên kết, hợp tác sản xuất để thực hiện TTTT đất nông nghiệp phục vụ SXNN bền vững.

3.3.2. Về các mô hình, loại hình sử dụng đất

Qua quá trình khảo sát tác giả nhận thấy các cây trồng chủ lực hiện nay của cả hai địa phương đã có nhiều công trình nghiên cứu và thử nghiệm

thành công, tác giả đề xuất: (i) Các mô hình SDD phù hợp với huyện Mộc Châu: Mô hình trồng rau màu, bơ, xoài, cây Mận, dâu tây, cam... (ii) Các mô hình SDD phù hợp với huyện Mai Sơn: mô hình trồng cà phê, xoài, nhãn, na, mía, chanh leo, thanh long...

3.3.3. Về không gian tích tụ, tập trung một số mô hình sử dụng đất

Diện tích phù hợp phù hợp cao trồng rau màu là 1.109,6 ha; phù hợp trung bình là 10.562,0 ha. Diện tích trồng cà phê đạt mức phù hợp cao là 2.089,6 ha; trung bình là 10.521,2 ha. Diện tích trồng xoài đạt mức phù hợp cao là 2.302,56 ha; phù hợp trung bình là 10.878,24 ha.

3.4. ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP

3.4.1. Nhóm giải pháp chính sách

Hiện nay, cơ chế chính sách pháp luật về TTTT đất nông nghiệp ở nước ta đang từng bước hoàn thiện. Luật đất đai 2024 đã có quy định cụ thể về TTTT đất nông nghiệp. Tuy nhiên vẫn cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế phát triển thị trường quyền SDD nông nghiệp.

3.4.2. Nhóm giải pháp kinh tế, thị trường, công nghệ

Ngân hàng nghiên cứu, rà soát chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn phù hợp với thực tế, đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững.

3.4.3. Nhóm giải pháp cộng đồng

Tuyên truyền vận động nông hộ tham gia chuỗi LK&HTSX của HTX nông nghiệp để tập trung thành những khu chuyên canh, khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, từ đó xóa bỏ thói quen tự cung, tự cấp tồn tại lâu của nông hộ. Tổ chức các khóa học ngắn hạn gắn lý thuyết với thực hành hoặc tổ chức lớp học, lớp thực hành ngay trên đồng ruộng, thực tập chuyên sâu tại hiện trường.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

KẾT LUẬN

1. Xu hướng TTTT đất nông nghiệp là nhu cầu cần thiết cho sự phát triển kinh tế - xã hội cho miền núi và bị chi phối bởi các yếu tố như điều kiện tự nhiên, kinh tế-xã hội. Chính sách pháp luật về TTTT và các văn bản dưới luật ở nước ta ngày càng được hoàn thiện, những điểm mới về quyền SDD nông nghiệp, thời gian SDD nông nghiệp được nâng lên 50 năm và quy định về hạn mức SDD nông nghiệp tạo điều kiện để đẩy mạnh TTTT đất nông nghiệp, trong đó có địa bàn miền núi.

2. Đặc điểm nổi bật của huyện miền núi huyện Mộc Châu và Mai Sơn là có quỹ đất đai rộng lớn, trong đó diện tích đất sản xuất nông nghiệp của huyện Mộc Châu 39603,45 ha, của huyện Mai Sơn 49360,15 ha, có điều kiện thuận lợi về khí hậu, thổ nhưỡng để phát triển SXNN bền vững. Bên cạnh đó có khó khăn là địa hình bị chia cắt, khí hậu sương muối gây hại cho mùa màng và cơ sở hạ tầng giao thông chưa có đường cao tốc, chưa thuận lợi trong vận chuyển nông sản tới các nơi tiêu thụ.

3. Kết quả nghiên cứu thực trạng về TTTT đất nông nghiệp và từ điều tra thực địa, kết hợp với phương pháp phỏng vấn xã hội học ở Mộc Châu và Mai Sơn cho thấy trong những năm gần đây trên địa bàn khu vực đã xuất hiện và phát triển TTTT đất nông nghiệp chủ yếu bằng hình thức thuê QSDĐ, nhận chuyển nhượng QSDĐ nông nghiệp, LK&HTSX. Diện tích TTTT đất nông nghiệp của hộ gia đình ở đây qua nghiên cứu chủ yếu có diện tích từ 0,5-3,5 ha và 3,5-5ha, diện tích 5-10ha còn ít. Hình thức TTTT đất nông nghiệp phù hợp với điều kiện kinh tế nông hộ tại hai địa bàn nghiên cứu là hình thức thuê, thuê lại QSDĐ. Các hạn chế, khó khăn chính của quá trình TTTT đất nông nghiệp là: (1) Những chính sách về TTTT đất nông nghiệp đối với địa bàn miền núi chưa mang tính cụ thể; (2) Thói quen sản xuất nhỏ lẻ, tự cung, tự cấp của một số đồng bào DTTS trên địa bàn; (3) Hiệu quả SXNN và những rủi ro do thiên tai, biến đổi khí hậu; (4) Thiếu vốn đầu tư và tiếp cận thị trường tiêu thụ sản phẩm.

4. Kết quả đánh giá hiệu quả SDD của ba mô hình TTTT đất nông nghiệp sau TTTT (rau màu tại huyện Mộc Châu, cà phê, xoài tại huyện Mai Sơn) được theo dõi trong giai đoạn 2020-2022 tại khu vực nghiên cứu cho thấy cả ba mô hình đều đạt hiệu quả cao. Các mô hình TTTT đất nông nghiệp đều đem lại hiệu quả kinh tế cho các hộ, tiếp cận được với các chính sách mới trong SXNN như chính sách về vốn, hỗ trợ về vốn, tiếp cận chính sách bảo hiểm; Các chỉ tiêu về bền vững môi trường cũng được đảm bảo cụ thể; Các chỉ tiêu về bền vững xã hội như đảm bảo việc làm cho các thành viên trong gia đình và thu hút lao động trong vùng, đảm bảo được an ninh lương thực trong nông hộ và cung cấp được cho xã hội; được công nhận QSDĐ và các quyền khác đảm bảo việc thừa kế, tạo sinh kế cho các thành viên trong gia đình trong tương lai.

5. Đề xuất định hướng không gian phù hợp cho TTTT đất nông nghiệp tại huyện Mộc Châu, huyện Mai Sơn có thể dựa trên ứng dụng

phương pháp phân tích đa chỉ tiêu và GIS. Cụ thể dựa trên quy trình thành lập bản đồ định hướng không gian phù hợp cho TTTT đất nông nghiệp do tác giả đề xuất; xác định các chỉ tiêu thích hợp (15 chỉ tiêu) cho việc định hướng không gian phù hợp cho TTTT đất nông nghiệp đối với địa bàn nghiên cứu đã đề xuất được vùng TTTT đất SXNN phù hợp trồng cây cà phê và xoài tại các vị trí của các xã Chiềng Ban, Chiềng Mai, Chiềng Mung (thuộc huyện Mai Sơn) và vùng trồng rau màu các xã Đông Sang, thị trấn Mộc Châu, thị trấn Nông trường Mộc Châu (thuộc huyện Mộc Châu).

6. Đề xuất 3 nhóm giải pháp nhằm thúc đẩy TTTT đất nông nghiệp trên địa bàn nghiên cứu: (1) Nhóm giải pháp chính sách; (2) Nhóm giải pháp kinh tế, thị trường, công nghệ; (5) Nhóm giải pháp cộng đồng.

KIẾN NGHỊ:

1. Trong phạm vi nghiên cứu của luận án mới chỉ theo dõi được một số mô hình TTTT đất nông nghiệp điển hình và định hướng không gian phù hợp cho ba mô hình TTTT đất nông nghiệp (rau màu, cà phê và xoài). Cần nghiên cứu mở rộng việc định hướng không gian phù hợp cho phát triển các mô hình TTTT đất nông nghiệp, các loại SĐĐ nông nghiệp khác trên cơ sở quy trình do đề tài đề xuất. Mặt khác cần có nghiên cứu sâu hơn để có thể đề xuất về quy mô TTTT đất nông nghiệp.

2. Kết quả nghiên cứu có thể làm tư liệu tham khảo cho các cơ quan quản lý, chính quyền địa phương trong việc đưa ra định hướng và giải pháp TTTT đất nông nghiệp cho SXNN bền vững tại huyện miền núi Mộc Châu và Mai Sơn, tỉnh Sơn La.